TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2018
V/v ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Thức.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Thành Dân.
2. Bà Lê Kim Tuyền.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2017, về việc ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị U, sinh năm 1990.
Địa chỉ cư trú: ấp A, xã P, huyện T. tỉnh Đông Tháp.
Bị đơn: Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1990.
Địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện N. tỉnh Đồng Tháp.
Người làm chứng:
Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1967;
Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968.
Cùng địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện N. tỉnh Đồng Tháp.
(*Chị U, anh T có mặt tại phiên tòa. Ông D và bà H có mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/11/2017, bản tự khai, trong quá trình giai quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị U trình bày: Chị và anh Nguyễn Thành T cưới nhau vào ngày 09 tháng 6 năm 2016 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T. tỉnh Đồng Tháp, saukhi kết hôn, vợ chồng làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh, hôn nhân có tìm hiểu trước một thời gian,

thời gian đầu sống hạnh phúc. Đến ngày 10 tháng 9 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, chị và anh T không còn chung sống với nhau cho đến nay. Từ khi không còn chung sống với nhau hai bên có gặp nhau bàn chuyện hàn găn tình cảm nhưng không thành. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành T vì tình cảm không còn.

+ Về con chung: Không có con chung, không yêu câu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung với anh Nguyễn Thành T, có tài sản chung là 04 (Bồn) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi. Sau khi cưới nhau, không nhớ ngày tháng năm nào thì vợ chồng cùng nhau đi làm thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian tìm xin việc làm thì vợ chồng không có tiền tiêu xài nên chị đã bán hết 02 (Hai) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi để có tiền tiêu xài cho vợ chồng. Còn lại 02 (Hai) chỉ vàng 24 kara do chị đang quản lý. Chị yêu cầu chia đôi số vàng còn lại mỗi người 01 (Một) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi. Giá vàng 3.600.000đ/chỉ.

+ Về nợ chung: Trong thời gian sống chung với anh T không có nợ ai hoặc ai nợ lại anh chị. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, anh Nguyễn Thành T, trình bày:

+ Về tình cảm: Anh cũng thống nhất theo lời trình bày của chị Trần Thị U, anh và chị U cưới nhau vào năm 2016 âm lịch, có đăng ký kết hôntại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T. tỉnh Đồng Tháp, sau khi kết hôn thì đi làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh, hôn nhân có tìm hiểu trước một thời gian, thời gian đầu sống hạnh phúc. Đến ngày 10 tháng 9 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, anh và chị U không còn sống chung cho đến nay. Từ khi không còn chung sông, hai bên có gặp nhau bàn chuyện hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay chị U yêu cầu ly hôn anh thống nhấtvì tình cảm không còn.

+ Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu Tòa ángiải quyết.

+ Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung với chị Trần Thị U, lúc cưới nhau cha, mẹ anh cho 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 Kra và 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24 Kra 10 tuổi, hiện vàng này chị U đang quản lý, anh yêu cầu chị U trả lại 04 (Bốn) chỉ vàng 24kara vì chị U vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Giá vàng 3.600.000đ/chỉ.

+ Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh chị không có nợ ai hay ai nợ anh chị nên không yêu câu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: về tình cảm: chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Trần Thị U, về con chung: Không có nên không đặt ra đê xem xét, về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị U, tài sản chung của vợ chồng anh chị còn lại 02 (Hai) chỉ vàng 24 kara l0 tuổi, mỗi người được nhận 01 (Một) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi, chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn Nguyễn Thành T buộc Trần Thị U giao cho anh T 01 (Một) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi, về nợ chung: không có, nên không đặt ra để xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử anh T có đề nghị đưa ông Nguyễn Văn D và bà Phạm Thị H vào tham ga tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để yêu cầu độc lập đòi lại số tiền phụ đám cưới 10.000.000 đồng, nhưng khi đã được đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà ông D và bà H không có yêu cầu độc lập và Chị U với anh T cũng không có tranh chấp về số tiền này nên khi giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông D và bà H.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị U khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Hôn nhân giữa chị Trần Thị U và anh Nguyễn Thành T được pháp luật công nhận, vì có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị U và anh T thống nhất thuận tình ly hôn, nên công nhận sự thống nhất thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị U và anh Nguyễn Thành T.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị U và anh T trình bày không có con chung nên không đặt ra để xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị Trần Thị U và anh Nguyễn Thành T thống nhất khi cưới nhau thì cha mẹ bên chồng có cho tổng cộng 04 (Bốn) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi do chị U quản lý. Chị U trình bày khi đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh thì đã bán hết 02 chỉ vàng đề vợ chồng tiêu sài và còn lại 02 chỉ vàng do chị U quản lý, chị U yêu cầu chia đôi số vàng để mỗi người nhận 01 chỉ vàng 24 kara 10 tuổi.

- Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị U: Chị U cho rằng, sau khi cưới nhau thì vợ chồng anh chị lên Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê sinh sống, trong thời gian chờ xin được việc làm thì đã bán hết 02 (hai) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi để chi tiêu cho vợ chồng sinh sống. hiện còn lại 02 (Hai) chỉ vàng 24kra 10 tuổi do chị U quản lý và chị yêu cầu chia đôi tài sản chung, mỗi người được nhận 01 (Một) chỉ vàng 24 kra 10 tuổi. Việc chị U trình bảy nhưng anh T không thừa nhận và Tòa án có thông báo yêu cầu chị U cung cấp chứng cứ chứng minh về việc bán vàng của chị nhưng chị U không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc bán vàng và ngoài ra chị U không cung cấp được chứng cứ gì khác nên không đủ cơ sở để chấp nhận.

- Xét yêu cầu của anh Nguyễn Thành T: Anh T yêu cầu chị Trần Thị U trả lại cho anh 04 (Bồn) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi, anh T không chia đôi tài sản chung cho chị U vì anh cho rằng chị U vi phạm nghĩa vụ một vợ một chồng là không phải cơ sở để xemxét. Đây là vàng cưới thì vợ chồng được cha mẹ bên chồng cho trong ngày cưới chứ không phải tài sản do anh T và chị U làm ra để xét về lỗi và phần đóng góp của anh chị để phân chia tài sản chung, ngoài ra anh T cũng không cung cấp chứng cứ để chứng minh về lời khai của anh. Việc chị U có vi phạm nghĩa vụ một vợ một chồng hay không với nghĩa vụ chia tài sản chung là hai vấn đề độc lập không ảnh hưởng nhau và không phải cơ sở đề hạn

chế quyền được chia tài sản chung của anh chị nên ý kiến trình bày và yêu câu của anh T không có cơ sở xem xét.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị U vẫn đang quản lý 04 (Bốn) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi là tài sản chung của vợ chồng nên không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị U, chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Thành T. Tài sản chung của vợ chồng là 04 (Bồn) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi do chị U đang quản lý. Chị Trần Thị U được tiếp tục quản lý sử dụng 04 (Bồn) chỉ vàng 24kara 10 tuổi, buộc chị Trần Thị U có nghĩa vụ giao lại cho anh T 02 (Hai) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi, giá vàng anh T và chị U thống nhất 3.600.000đ/chi.

[6] Về nợ chung: Chị U và anh T trình bày không có, nên Hội Đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật.Về nội dung vụ án: về tình cảm: chấp nhận sự thuận tình ly hôn của chị Trần Thị U và anh Nguyễn Thành T, về con chung: Không có nên không đặt ra để xem xét. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận;

Về tài sản chung: Kiểm sát viên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị U, mỗi người được nhận 01 (Một) chỉ vàng 24 kara I0 tuổi, chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn Nguyễn Thành T, buộc Trần Thị U giao cho anh T 01 (Một) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi. Xét thấy: Chị U không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc chị bán 02 chỉ vàng 24 kara 10 tuổi theo thông báo cung cấp chứng cứ của Tòa án và lời trình bày của chị U không được anh T thừa nhận nên ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa không đủ cơ sở đề chấp nhận.

Về nợ chung: không có, nên không đặt ra đê xemxét. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên công nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQHI4 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc chị Trần Thị U chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản chung được nhận. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 14511 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Chị Trần Thị U còn phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Thành T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản chung được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35. điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQHI4 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về tình cảm: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn của chị Trần Thị U và anh Nguyễn Thành T.

2. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị U được quản lý sử dụng 04 (Bốn) chỉ vàng 24 kara 10 tuổi, nhưng chị Trần Thị U có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Thành T 02 (Hai) chỉ vàng 24kra 10 tuổi. Giá vàng anh T và chị U thống nhất 3.600.000đ/chỉ.

4. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Trần Thị U chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ T về phần tài sản chung được nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số I4511 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Chị Trần Thị U còn phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Thành T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản chung được nhận.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày anh Nguyễn Thành T có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Trần Thị U chưa thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất vàng bình quân của các tổ chức tín dụng tại địa phương đã có quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp ban án dược thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sựthì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu câu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6ó, 7 và 9 Luật Thi hành án dânsự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sựcó mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Chí Thức